

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ IV NĂM 2009

Tháng 01 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2009	Số đầu kỳ 01/01/2009
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,434,494,929,605	1,293,963,961,733
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	313,260,622,500	77,643,507,863
1.	Tiền	111		313,260,622,500	77,643,507,863
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	260,474,329,489	4,962,389,882
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		260,474,329,489	17,641,827,882
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(12,679,438,000)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,026,121,679,504	513,367,537,731
1.	Phải thu khách hàng	131		523,961,163,562	272,226,842,831
2.	Trả trước cho người bán	132		399,252,782,813	213,007,499,901
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	118,351,359,232	30,375,113,702
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(15,443,626,104)	(2,241,918,703)
IV.	Hàng tồn kho	140		730,524,308,143	623,439,939,592
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	734,025,191,925	639,467,746,751
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,500,883,782)	(16,027,807,159)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		104,113,989,969	74,550,586,665
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		633,361,307	565,875,281
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		79,785,753,751	70,727,516,903
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2,029,663,911	109,955,060
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		21,665,210,999	3,147,239,421
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		387,335,743,639	303,772,787,521
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,000,000,000	3,144,256,672
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1,000,000,000	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		357,870,084,415	293,470,110,158
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	138,317,044,502	98,180,551,938
	Nguyên giá	222		256,493,282,035	194,290,148,683
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118,176,237,533)	(96,109,596,745)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2009	Số đầu kỳ 01/01/2009
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	102,549,625,805	102,744,132,501
	Nguyên giá	228		103,944,044,761	103,720,189,301
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,394,418,956)	(976,056,800)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	117,003,414,107	92,545,425,719
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21,450,000,000	4,584,637,588
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21,450,000,000	4,584,637,588
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		7,015,659,224	2,573,783,103
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,613,292,068	2,573,783,103
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		2,402,367,156	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,821,830,673,244	1,597,736,749,250
NGUỒN VỐN					
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,964,921,262,533	1,016,816,227,765
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,906,177,273,175	1,006,311,561,988
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,348,281,350,699	756,914,584,214
2.	Phải trả người bán	312		251,816,738,470	87,495,326,601
3.	Người mua trả tiền trước	313		12,497,947,751	7,071,678,240
4.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.16	96,177,506,273	58,166,107,247
5.	Phải trả người lao động	315		47,858,422,153	41,979,335,633
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	9,770,841,650	15,333,139,078
7.	Phải trả nội bộ	317		3,819,056,666	(0)
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	135,955,409,514	39,351,390,895
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		58,743,989,358	10,504,665,857
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		23,823,386,519	1,133,263,838
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	34,117,015,371	9,137,270,195
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		803,587,468	234,131,824
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		748,967,075,191	580,920,521,489
I.	Vốn chủ sở hữu	410		736,926,562,497	569,550,775,380
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		554,720,000,000	490,640,000,000

030045
 NG. CÔN
 CỘ PH.
 H VỤ TỐI
 Đ. U K
 H TP.

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2009	Số đầu kỳ 01/01/2009
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52,120,798,051	54,564,720
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	6,910,633,105
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(2,335,000,000)	(23,623,467,366)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(20,082,698,314)	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		25,863,392,223	13,821,266,211
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		243,337,950	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12,595,059,443	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		113,801,673,144	81,747,778,710
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12,040,512,694	11,369,746,109
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		12,040,512,694	11,369,746,109
2.	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỞ			107,942,335,519	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,821,830,673,243	1,597,736,749,254

Người lập biểu



Kế toán trưởng



ĐÀO VĂN ĐẠI

Ngày 25 tháng 01 năm 2010

Trưởng Giám đốc



PHÙNG TUẤN HÀ



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐẦU KHI
 12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh
 Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Giữa niên độ thời kỳ từ 01/02/2009 đến ngày 31/12/2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2,078,303,378,727	1,289,990,559,513	7,694,140,878,790	5,441,019,219,255
Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	03	54,676,131,085	62,515,035,335	194,450,266,047	113,969,154,220
- Chiết khấu thương mại	04	45,977,132,127	31,082,829,283	142,136,015,190	59,937,425,601
- Giảm giá hàng bán	05	6,005,272,208	3,667,900,148	17,391,718,425	3,667,900,148
- Hàng bán bị trả lại	06	2,693,726,750	27,764,305,904	34,922,532,434	29,963,489,794
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK, thuế GTGT theo PP trực tiếp	07	-	-	-	20,400,338,677
Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	2,023,627,247,642	1,227,475,524,178	7,499,690,612,743	5,327,050,065,035
. Giá vốn hàng bán	11	1,847,596,608,393	1,109,663,678,726	6,915,284,139,197	4,843,223,191,600
. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	20	176,030,639,249	117,811,845,452	584,406,473,546	483,826,873,435
. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23,033,939,792	5,496,439,647	67,366,704,996	70,857,005,473
Trong đó : doanh thu không chịu thuế		19,638,617,358		19,638,617,358	
. Chi phí tài chính	22	37,215,126,355	46,171,142,925	113,052,950,176	173,951,784,022
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	24,607,540,167	25,801,832,076	76,493,893,679	132,408,394,165
. Chi phí bán hàng	24	72,411,304,056	78,400,142,758	239,726,441,478	291,454,314,709
. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	70,677,925,142	6,075,671,939	160,586,555,184	14,842,261,125
. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30	8,757,223,488	(7,338,672,523)	138,407,211,704	74,435,519,052
. Thu nhập khác	31	14,077,110,527	12,074,275,115	25,521,871,944	12,584,937,064
. Chi phí khác	32	14,569,382,462	32,623,923	14,720,230,252	232,203,438
. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(492,271,935)	12,041,651,192	10,801,641,692	12,352,733,626
. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	18,264,951,553	4,702,978,669	149,208,853,396	86,788,252,678
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8,573,773,319	-	29,928,562,570	-



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

. Lợi nhuận sau thuế (60 - 51)	60	9,691,179,234	4,702,978,669	119,280,290,826	86,788,252,678
Phân bổ cho :					
+ Lợi ích cổ đông thiểu số		(1,821,659,676)		(1,821,659,676)	
+ Cổ đông của Tổng Công ty		11,512,838,910		121,101,950,502	
Lãi trên cổ phiếu	70	234		2,461	

Người lập biểu



Kế toán trưởng



ĐÀO VĂN ĐẠI

Ngày 25 tháng 01 năm 2010

Giám đốc



PHÙNG TUẤN HÀ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2,142,818,408,637	236,484,449,108	8,047,593,102,073	7,278,258,494,650
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(2,476,933,655,149)	(1,239,963,203,267)	(7,684,785,091,425)	(2,458,448,741,750)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(43,455,369,788)	(21,811,710,616)	(147,748,206,692)	(73,433,871,228)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(19,072,835,135)	(18,386,925,510)	(70,841,006,037)	(61,023,618,100)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(10,073,735,170)	-	(20,659,397,755)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1,588,122,082,223	676,944,432,700	4,350,638,557,458	5,640,283,827,272
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(595,103,745,974)	(217,596,862,122)	(3,413,770,908,171)	(9,558,133,813,956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	586,301,149,644	415,670,180,292	1,060,426,449,452	767,502,276,887
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng, USCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(114,441,537,713)	(711,381,528)	(138,974,833,209)	(5,800,667,508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	64,043,990	-	645,591,598	42,257,021
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115,571,373,156)	-	(115,571,373,156)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(85,794,000,000)	-	(127,231,505,767)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7,606,125,695	570,327,895	11,367,748,000	1,246,089,854
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(308,136,741,184)	(141,053,633)	(358,042,497,529)	(4,512,320,633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(308,136,741,184)	(141,053,633)	(358,042,497,529)	(4,512,320,633)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	213,331,505,767	-	213,331,505,767	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,013,552,429,463	329,264,878,931	4,834,547,778,291	1,465,856,034,381
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,423,517,874,693)	(834,413,149,537)	(5,455,878,380,135)	(2,160,624,662,281)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(44,145,800)	-	(47,679,863,200)	(29,270,309,314)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(196,678,085,263)	(505,151,677,406)	(455,678,959,277)	(724,038,937,214)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(196,678,085,263)	(505,151,677,406)	(455,678,959,277)	(724,038,937,214)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
 12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh
 Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	242,862,177,311	167,266,058,609	77,643,507,863	38,692,488,822
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11,087,878,008)	-	(11,087,878,008)	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	313,260,622,500	77,643,507,863	313,260,622,500	77,643,507,863

Người lập biểu



Kế toán trưởng



ĐÀO VĂN ĐẠI

Ngày 25 tháng 01 năm 2010
 Tổng Giám đốc



PHÙNG TUẤN HÀ



1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và tám công ty con cùng một công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 30300452060 điều chỉnh ngày 06 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Petro Việt Nam hiện đang sở hữu 44,69% vốn điều lệ của Công ty mẹ, các cổ đông khác nắm giữ 55,31% vốn điều lệ còn lại.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại 12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Biên bản họp của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 9 năm 2007, trong năm Công ty mẹ đã tiến hành các thủ tục chuyển đổi các xí nghiệp trực thuộc thành các công ty con, chi tiết các công ty con như sau:

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Vũng Tàu”) được thành lập tại thành phố Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000231 ngày 3 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Petrosetco Vũng Tàu được thành lập trên cơ sở sáp nhập ba đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí biển; Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu và Chi nhánh Tổng Công ty tại Vũng Tàu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Distribution”) được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 12 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Trading”) được thành lập trên cơ sở Chi nhánh Xí nghiệp Dịch vụ Thương mại Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003173 ngày 14 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Sài Gòn”) được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn và Xí nghiệp Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ Lữ hành theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003310 ngày 25 tháng 1 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 5 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Petrosetco Quảng Ngãi”) được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai đơn vị trực thuộc là Khách sạn PetroVietnam – Sông Trà và Chi nhánh Công ty mẹ tại Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000191 ngày 29 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển (tên viết tắt POTS) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000765 ngày 13 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp. Được mua lại từ ngày 01/09/2009 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC)

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (tên viết tắt PVA) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104002191 ngày 12 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh TP Hà Nội cấp. Được mua lại từ ngày 01/09/2009 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC)

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (được gọi tắt là "PCB") được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 65201000077 ngày 11 tháng 9 năm 2008 do Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất cấp với thời hạn hoạt động là 69 năm. Ngày 22 tháng 09 năm 2009, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã chấp thuận để Tổng Công ty tăng vốn tỷ lệ góp vốn từ 30% lên 51% trong Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Miền Trung (PCB), trở thành Công ty con của Tổng Công ty.

Công ty liên doanh liên kết.

Công ty Cổ phần Chế biến Suất ăn và Thương mại Dầu khí (được gọi tắt là "Bestfood") được thành lập dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 491032000093 ngày 28 tháng 6 năm 1994 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp. Petrosarco hiện giữ 50% cổ phần của Bestfoods.

Công ty cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí (gọi tắt là PV Building) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300429492 ngày cấp 02/04/2009 do Sở Kế hoạch Đầu tư Quảng Ngãi cấp, Petrosarco hiện nắm giữ 30% cổ phần tại PV Building.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ về sinh hoạt, đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí; kinh doanh điện thoại di động và các linh kiện dùng cho điện thoại, phân phối máy tính, kinh doanh bất động sản, lập dự án đầu tư, đại lý về máy bay, vệ sinh khu nhà và các công trình, bán buôn hóa chất, máy móc thiết bị phục vụ cho vệ sinh công nghiệp, dịch vụ quản lý bất động sản, bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh, nhựa tổng hợp, sản xuất bao bì từ plastic, xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, phương tiện vận tải, văn phòng; kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế, khách sạn, nhà ở; chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, hàng nông hải sản; mua bán máy móc thiết bị; làm đại lý mua bán hàng hóa, kinh doanh xăng dầu; sản xuất vỏ bình khí và xây dựng dân dụng và công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh

thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ và các công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình, trừ dây chuyền sản xuất vô bình khí, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	14,2% - 20%
Phương tiện vận tải	14,2% - 20%
Dụng cụ quản lý	20% - 25%
Tài sản cố định phúc lợi	0%

Dây chuyền sản xuất vô bình khí được tính khấu hao theo sản lượng sản phẩm sản xuất.

Thuế tài sản

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng 22.000 m² đất thuộc khuôn viên Khách sạn Dầu khí Thanh Đa với thời gian sử dụng không xác định và quyền sử dụng 33.042 m² đất tại xã Hồ Nai 3, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai trong 43 năm. Tài sản là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong tám năm. Tài sản là quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không xác định không tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai hoặc ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ dịch vụ cung cấp hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chi

được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Điều lệ, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế

4. TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2,174,026,639	2.033.824.003
Tiền gửi ngân hàng	251,365,403,483	75.609.683.860
Tiền đang chuyển	59,721,192,378	
	<u>313.260.622.500</u>	<u>77.643.507.863</u>
5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu của các công ty niêm yết	-	17.641.827.882
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	(12.679.438.000)
Tiền gửi có kỳ hạn	260,474,329,489	
	<u>260.474.329.489</u>	<u>4.962.389.882</u>
6. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	4,757,574,107	29.832.190.897
Nguyên liệu, vật liệu	6,235,382,364	19.525.353.668

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ
12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Công cụ, dụng cụ	506,054,390	823.663.970
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,495,784,631	10.046.254.220
Thành phẩm	-	349.887.031
Hàng hoá	704,216,556,479	578.890.396.965
Hàng gửi đi bán	11,813,839,954	-
	734,025,191,925	639.467.746.751
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,500,883,782)	(16.027.807.159)
	730,524,308,143	623.439.939.592

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	90.438.839,259	40.546.223,263	15.259.004,654	5.034.294,894	-	151.278.362,070
- Mua trong quý	-	1.065.091,341	4.851.041,904	423.937,111	393.232,462	6.735.302,818
- Đầu tư XDCH hoàn thành	51.656.740,507	9.508.214,389	2.160.763,753	61.605,600	-	63.387.324,249
- Tặng khác	1.336.625,617	-	-	15.906,134	-	1.352.531,751
- Tặng mua Công ty	-	2.449.274,589	27.240,155,224	5.909.538,579	270.556,197	35.869.524,589
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	144.600,000	40.864,490	-	185.464,490
- Giảm khác	1.336.625,617	-	566,143,355	39.529,980	-	1.942.298,952
Số dư cuối quý	142.095.579,766	53.568.803,582	48.800.222,180	11.364.887,848	663.788,659	256.493.282,035
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	51.589,995,201	32.780.900,661	8.633,190,895	2.657,324,983	-	95.661,411,740
- Khấu hao trong quý	2.662.936,036	2.537.692,807	2.177,177,590	706.935,523	41.576,160	8.126,318,116
- Tặng khác	617,207,971	-	-	-	-	617,207,971
- Tặng mua Công ty	-	1.117,994,015	10,639,577,595	2.770,422,764	81,254,374	14,609,248,748
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	144,600,000	21,792,947	-	166,392,947
- Giảm khác	617,207,971	-	47,178,616	7,169,506	-	671,556,093
Số dư cuối quý	54.252,931,237	36.436,587,483	21,258,167,464	6,105,720,817	122,830,534	118,176,237,535
Giá trị còn lại của TSCĐ HHH						
- Tại ngày đầu quý	38,848,844,058	7,765,322,602	6,625,813,759	2,376,969,911	-	55,616,950,330
- Tại ngày cuối quý	87,842,648,529	17,132,216,099	27,542,054,717	5,259,167,031	540,958,125	138,317,044,502

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Nhãn hiệu hàng hoá	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu quý	102.646.941,381	1.206.245,420			103.853.186,801
- Mua trong quý					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh		90.857,960			90.857,960
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý	102.646.941,381	1.297.103,380			103.944.044,761
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	789.501,991	472.287,727			1.261.789,718
- Khấu hao trong quý	29.338,802	85.852,489			115.191,291
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		17.437,947			17.437,947
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	818.840,793	575.578,163			1.394.418,956
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu quý	101.857.439,390	733.957,693			102.591.397,083
- Tại ngày cuối quý	101.828.100,588	721.525,217			102.549.625,805

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐỒ DANG

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Dự án cao ốc Petrosetco		816.107.331
Dự án nhà máy Ethanol	111.120.920.820	30.687.424.772
Công trình IT Dịch vụ DK Quảng Ngãi		54.678.931.186
XBCB tại Nhà máy Bình khí		580.308.160
Văn phòng chi nhánh Quảng Ngãi	943.562.951	1.017.846.270
Dự án 12 Trưng Công Định	1.775.291.000	4.700.808.000
Dự án Trần Khắc Chung và Lê Quang Định	2.909.377.000	64.000.000
Công trình Cầu nước xanh	254.262.336	
	117.003.414.107	92.545.425.719

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2009 như sau:

	Vốn điều lệ đã đăng ký 30/06/2009 VNĐ	Vốn điều lệ đã góp 30/06/2009 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Petrosetco Trading	39.500.000.000	39.500.000.000	100
Petrosetco Sài Gòn	10.400.000.000	10.400.000.000	100
Petrosetco Vũng Tàu	22.500.000.000	22.500.000.000	100
Petrosetco Quảng Ngãi	56.515.220.717	29.000.000.000	100
Petrosetco Distribution	92.000.000.000	92.000.000.000	100
Petrosetco TM & DV Dầu khí Biển	30.000.000.000	30.000.000.000	100
Petrosetco Quản lý & Khai thác Tài sản	50.000.000.000	50.000.000.000	100
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Miền Trung	225.000.000.000	111.475.000.000	51

Theo hợp đồng chuyển nhượng số 240-2009/PTSC-TCNS/HDCN và hợp đồng số 242-2009/PTSC-TCNS/HDCN ngày 27 tháng 09 năm 2009 và 2 phụ lục số 01 giữa Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC) và Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco) về việc mua lại Công ty TNHH MTV Thương Mại & Dịch vụ Dầu khí Biển và Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí, hai Công ty trên trở thành công ty con của Petrosetco kể từ ngày 01/09/2009. Tổng tài sản tại ngày 31/12/2009 và tổng thu nhập sau thuế cho giai đoạn từ ngày 01/09/2009 đến ngày 31/12/2009 như sau:

	Giá trị mua (VNĐ)	Tổng tài sản tại ngày 31/12/2009 (VNĐ)
Công ty TNHH MTV Thương Mại & Dịch vụ Dầu khí Biển	31.681.662.678	176.384.179.130
Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	56.183.637.417	66.498.437.943

đã được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo Hợp nhất của Tổng Công ty.

Ngày 22 tháng 09 năm 2009, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã chấp thuận đề Tổng Công ty tăng vốn tỷ lệ góp vốn từ 30% lên 51% trong Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Miền Trung (PCB), trở thành Công ty con của Tổng Công ty. Trong năm Công ty đang triển khai đầu tư nhà máy nên không phát sinh doanh thu mà chỉ

có phát sinh chi phí cho hệ máy quản lý của Công ty, và đã được hợp nhất vào báo cáo Hợp nhất của Tổng Công ty.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Theo hợp đồng số 220-2009/PTSC-TCNS/HDCN ngày 09 tháng 09 năm 2009 giữa Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC) và Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Petrosetco) mua lại cổ phần 495.000 cổ phần phổ thông của Công ty CP Chế biến xuất ăn và Thương mại Dầu khí với mệnh giá là 10.000 đồng /cổ phần chiếm 50% tổng số cổ phần phổ thông hiện hữu.

Trong năm, Tổng Công ty cùng các đối tác Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC), Công ty TNHH ITV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR) thành lập Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí. Tỷ lệ sở hữu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30%

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết Tổng Công ty đã góp đến ngày 31/12/2009 :

	31/12/2009 VND
Giá trị khoản đầu tư	21.450.000.000

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Chinatrust	107.505.313.717	79.227.974.991
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	197.531.929.811	123.924.439.703
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	180.610.474.322	153.762.169.520
Ngân hàng Đầu tư & phát triển (BIDV)	128.699.391.583	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	236.965.089.154	-
Ngân hàng TM & CP Hàng Hải	88.000.000.000	-
Ngân hàng Indovina	133.129.411.112	-
Ngân hàng Đại Dương	100.000.000.000	-
Ngân hàng EXIMBANK	17.941.000.000	-
Ngân hàng TM & CP Hàng Hải	157.898.741.000	-
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	107.505.313.717	400.000.000.000
	<u>1.348.281.350.699</u>	<u>756.914.584.214</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	32.273.727.834	33.983.727.756
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.486.434
Thuế xuất nhập khẩu	18.343.469.089	21.988.020.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.225.187.646	144.764.557
Các loại thuế khác	1.335.121,704	2.032.107.914
	<u>96.177.506.273</u>	<u>58.166.107.247</u>

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	34,117,015,371	9.137.270.195
	34,117,015,371	9.137.270.195

Tại ngày 17 tháng 2 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với số tiền 41.000.000.000 đồng nhằm tài trợ cho dự án đầu tư xây Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi với mức lãi suất một năm bằng lãi suất úy thác quản lý vốn kỳ hạn 12 tháng cộng 2,88%. Khoản vay có thời hạn vay tối đa là sáu năm và được hoàn trả nửa năm một lần bắt đầu từ năm 2010.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐẦU KHÍ
 12/AB, Thành Đa, Quận Bình Thạnh
 Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu ký quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	6	7	8
Tại ngày 01/01/2009	490,640,000,000,000	54,564,720	6,910,633,105	(23,623,467,366)	13,821,266,211	11,369,746,109	81,747,778,710
- Thặng dư bán CP quỹ		1,217,833,331		-			
- Bán cổ phiếu quỹ				23,623,467,366			
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							109,589,111,591
- Chia cổ tức							47,635,717,400
- Điều chỉnh lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện							621,660,000
- Chi theo quy định						5,955,168,239	
Tại ngày 30/09/2009	460,640,000,000	1,272,398,051	6,910,633,105	-	13,821,266,211	5,414,577,870	143,079,512,901
- Phát hành thêm cổ phiếu	64,080,000,000	50,848,400,000	-	(2,335,000,000)			-
- Tặng do mua Cty					699,596,006	842,444,468	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							11,512,838,910
- Điều chỉnh lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện							663,889,404
- Phân phối quỹ trong kỳ			5,684,426,338		11,368,852,677	7,958,196,874	25,011,475,889
- Chia cổ tức							258,134,000
- Chi tiêu theo quy định					26,323,271	2,283,017,307	16,184,958,182
Số dư 31/12/2009	524,720,000,000	52,120,798,051	12,595,059,443	(2,335,000,000)	25,863,392,223	12,040,512,694	113,801,673,144

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13,604,088,550	5.496.439.647
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,502,625,224	
Hàng bán trả chậm	1,198,855,995	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(271.629.977)	666.735.222
	23,033,939,792	6.163.174.869

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24,607,540,167	25.801.832.076
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,024,564,471	8.996.908.144
Chi phí tài chính khác	3,583,021,717	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		13.969.258.000
	37,215,126,355	48,767,998,220

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	18,264,951,553	4,702,978,669
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập được miễn thuế trong kỳ		13.493.775.440
Thu nhập chịu thuế trong kỳ	18,264,951,553	-
Thuế suất		0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,573,772,319	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	8,573,772,319	-

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 Tổng Công ty chịu thuế suất 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được miễn 50% trong ba năm tiếp theo. Tổng Công được áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007. Năm nay là năm đầu tiên được áp dụng ưu đãi với thuế. Các công ty con khác không được hưởng ưu đãi thuế theo tỷ lệ trên.

19. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 25 tháng 01 năm 2010